

Bộ, tỉnh: Tỉnh Ninh Bình

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Nam Xang

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Đức Lý

Mã đơn vị: 1077424

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04b-CK/TSC

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TÀI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khoản viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	T trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	18	9.402	35.815.752	27.232.622	9.413				
1.1	Đất	2	7.685	5.763.750	5.763.750	7.685				
1	Đất khu A	1	6.335	4.751.250	4.751.250	6.335				
2	Đất khu B	1	1.350	1.012.500	1.012.500	1.350				
1.2	Nhà	5	1.717	28.595.032	20.738.804	1.717				
1	Dãy 3T phòng Hiệu bộ, các phòng chức năng	1	534	14.900.000	12.516.000	534				
2	Phòng học 2 tầng phía tây	1	303	1.050.032	126.004	303				
3	Phòng học 2T cổng trường vào	1	280	5.100.000	3.468.000	280				
4	Phòng học 2T Khu Bàng	1	303	2.500.000	1.400.000	303				
5	Phòng học 2T phía Nam	1	297	5.045.000	3.228.800	297				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	11		1.456.970	730.069	11				
1	Công tương bao	1		300.000		1				
2	Đồ bê tông	1		19.525		1				
3	Lán để xe GV, HS	1		66.600		1				
4	Lán để xe GV, HS	1		60.256	27.115	1				
5	Nhà vệ sinh giáo viên	1		200.000	180.000	1				
6	Nhà vệ sinh Giáo viên	1		200.000	140.000	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Nhà vệ sinh học sinh	1		250.000	150.000	1				
8	Nhà vệ sinh học sinh	1		201.589	120.953	1				
9	Phòng bảo vệ	1		70.000	63.000	1				
10	Phòng Bảo vệ	1		70.000	49.000	1				
11	Xây bồn hoa	1		19.000		1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	38		592.669	199.021	38				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	1		14.800	11.840	1				
1	Máy vi tính để bàn	1		14.800	11.840	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	33		518.069	139.341	33				
1	Ti vi Ahua	1		14.800	5.920	1				
2	Ti vi Ahua	1		14.800	5.920	1				
3	Ti vi Ahua	1		14.800	5.920	1				
4	Ti vi Ahua	1		14.800	5.920	1				
5	Bàn quầy làm việc gỗ lim	1		24.000		1				
6	Bộ máy tính để bàn	1		14.000		1				
7	Bộ máy tính để bàn	1		11.250		1				
8	Bộ máy tính để bàn	1		11.250		1				
9	Bộ máy tính để bàn	1		11.250		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Bộ máy tính để bàn	1		11.250		1				
11	Bộ máy tính để bàn	1		11.250		1				
12	Bộ máy tính để bàn	1		11.250		1				
13	Bộ máy tính để bàn	1		11.250		1				
14	Bộ máy tính để bàn	1		11.250		1				
15	Bộ máy tính để bàn	1		14.800	11.840	1				
16	Bộ máy vi tính để bàn	1		14.800	8.880	1				
17	Máy chiếu kết nối	1		18.355		1				
18	Máy tính xách tay dell	1		17.880		1				
19	Máy tính xách tay dell	1		11.946		1				
20	Máy tính xách tay dell i5	1		17.000		1				
21	Máy tính xách tay năm 2022	1		13.500	2.700	1				
22	Máy vi tính xách tay	1		17.686		1				
23	Ti vi	1		14.938	5.975	1				
24	Ti vi	1		14.938	5.975	1				
25	Ti vi	1		14.938	5.975	1				
26	Ti vi	1		14.938	5.975	1				
27	Ti vi	1		59.200	35.520	1				
28	Ti vi 55inch	1		14.750	2.950	1				
29	Ti vi Smart 55 inch	1		14.800	8.880	1				
30	Ti vi Smart 55 inch	1		14.800	8.880	1				
31	Ti vi Smart 55 inch	1		14.800	8.880	1				
32	Ti vi Smart 55 inch	1		14.800	8.880	1				
33	Tủ đựng gỗ lim	1		12.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	4		59.800	47.840	4				
1	Máy vi tính để bàn	1		14.800	11.840	1				
2	TV vi H-tech	1		15.000	12.000	1				
3	TV vi H-tech	1		15.000	12.000	1				
4	TV vi H-tech	1		15.000	12.000	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoại giá trị quyền sử dụng đất)	3		43.200	25.920	3				
1	Phần mềm tài sản công	1		15.000	9.000	1				
2	Phần mềm thư viện	1		11.200	6.720	1				
3	PM các khoản thu, phí MISA	1		17.000	10.200	1				
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>59</b>	<b>9.402</b>	<b>36.451.621</b>	<b>33.107.563</b>	<b>9.454</b>				

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu Hoài

Nam Xang, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Thị trường đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Trần Thị Hương